

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 4300338460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Bà Bùi Thị Nhựt	Thành viên
Ông Trần Nghĩa	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Nguyên Trung	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Nhựt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Thượng Tấn Lực	Phó Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Bùi Thị Nhựt	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận

Như đề cập ở Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") là 41,1 Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Ngoài ra, số thuế TTĐB cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng sẽ tăng thêm nếu tính theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước. Ban Giám đốc không tính toán số thuế TTĐB tăng thêm cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo ước tính của chúng tôi, số thuế TTĐB tăng thêm cho năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 53,9 tỷ Đồng và 23,7 tỷ Đồng. Nếu ghi nhận tất cả số Thuế TTĐB nêu trên thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng thêm lần lượt là 93 tỷ Đồng và 118,7 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 23,7 tỷ Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 118,7 tỷ Đồng.



Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận”, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào khác để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4903
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.010.079.736	157.644.215.041
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.853.160.904	47.846.704.445
111	Tiền		44.669.664.344	47.210.951.629
112	Các khoản tương đương tiền		183.496.560	635.752.816
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		42.188.254.395	51.264.987.549
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	37.834.104.653	51.076.376.571
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.351.078.642	49.001.028
136	Phải thu ngắn hạn khác		3.071.100	139.609.950
140	Hàng tồn kho	6	62.438.608.253	57.899.168.570
141	Hàng tồn kho		62.438.608.253	57.899.168.570
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.530.056.184	633.354.477
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.290.677.073	341.993.031
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	166.743.624
155	Tài sản ngắn hạn khác		239.379.111	124.617.822
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		925.404.368.292	970.780.791.310
220	Tài sản cố định		904.041.301.328	937.919.772.677
221	Tài sản cố định hữu hình	7	904.041.301.328	937.919.772.677
222	Nguyên giá		1.250.086.403.565	1.243.951.908.994
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(346.045.102.237)	(306.032.136.317)
240	Tài sản dở dang dài hạn		385.029.091	4.019.939.120
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	385.029.091	4.019.939.120
260	Tài sản dài hạn khác		20.978.037.873	28.841.079.513
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	10.876.031.733	17.248.564.395
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		10.102.006.140	11.592.515.118
270	TỔNG TÀI SẢN		1.076.414.448.028	1.128.425.006.351

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		580.292.631.436	617.523.754.993
310	Nợ ngắn hạn		387.239.005.819	404.510.055.338
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	88.870.435.892	90.195.869.340
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		222.319.523	11.233.796
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	51.409.813.390	40.434.671.567
314	Phải trả người lao động	12	2.675.943.139	5.133.331.312
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.381.860.670	12.040.981.125
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	32.144.646.275	2.815.216.339
320	Vay ngắn hạn	15(a)	191.778.620.409	247.445.897.632
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.755.366.521	6.432.854.227
330	Nợ dài hạn		193.053.625.617	213.013.699.655
338	Vay dài hạn	15(b)	193.053.625.617	213.013.699.655
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		496.121.816.592	510.901.251.358
410	Vốn chủ sở hữu		496.121.816.592	510.901.251.358
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	12.280.250.272	12.280.250.272
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	33.841.566.320	48.621.001.086
421a	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.121.001.086	(29.091.929.129)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay		25.720.565.234	77.712.930.215
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.076.414.448.028	1.128.425.006.351


Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập


Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bùi Thị Nhự
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 0 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng	336.813.275.201	457.657.696.927
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	336.813.275.201	457.657.696.927
11	Giá vốn hàng bán	(286.686.364.813)	(372.765.201.031)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	50.126.910.388	84.892.495.896
21	Doanh thu hoạt động tài chính	73.933.018	375.562.464
22	Chi phí tài chính	(15.967.339.667)	(22.078.107.422)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(12.808.215.528)	(19.975.622.726)
25	Chi phí bán hàng	(1.075.463.454)	(2.516.812.193)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.863.769.101)	(5.306.746.463)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.294.271.184	55.366.392.282
31	Thu nhập khác	1.053.304.906	1.056.941.310
32	Chi phí khác	(448.064.591)	(1.365.298.852)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	605.240.315	(308.357.542)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.899.511.499	55.058.034.740
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.178.946.264)	-
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.720.565.235	55.058.034.740
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	1.076


Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập



Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần hữu hình của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	28.899.511.499	55.058.034.740
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	7	40.012.965.920
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(73.933.018)	50.042.161
06	Chi phí lãi vay	22	(365.927.380)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	81.646.759.929	114.294.572.067
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	13.029.835.239	(6.058.685.146)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.048.930.705)	21.484.511.116
11	Tăng các khoản phải trả	9.144.573.861	52.829.258.217
12	Giảm chi phí trả trước	5.423.848.620	12.351.107.858
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.482.182.774)	(21.151.771.202)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(827.166.910)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51.200.000	-
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.728.687.706)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90.209.249.554	173.748.992.910
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(6.400.704.292)	(3.102.779.195)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	73.933.018	365.927.380
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.326.771.274)	(2.736.851.815)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	275.194.209.484	254.341.679.387
34	Chi trả nợ gốc vay	(350.821.560.745)	(432.246.218.108)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(11.248.670.560)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(86.876.021.821)	(177.904.538.721)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.993.543.541)	(6.892.397.626)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	47.846.704.445
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.853.160.904


Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập


Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng


Bùi Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn; kinh doanh kho bãi; cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm; kinh doanh chế biến nông sản, gạo, thực phẩm và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 195 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 186 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.5.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 3C.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Dụng cụ quản lý	3

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, ván nâng hàng và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn phân bổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	910.044.656	309.559.402
Tiền gửi ngân hàng	43.759.619.688	46.901.392.227
Các khoản tương đương tiền (*)	183.496.560	635.752.816
	<u>44.853.160.904</u>	<u>47.846.704.445</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi còn lại dưới 1 tháng tính kể từ ngày lập báo cáo.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	739.438.740	536.858.971
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	37.094.665.913	50.539.517.600
	<u>37.834.104.653</u>	<u>51.076.376.571</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba (*)	4.350.961.811	49.001.028
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	116.831	-
	<u>4.351.078.642</u>	<u>49.001.028</u>

(*) Chủ yếu bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi với số tiền là 3.901.119.750 Đồng (2014: không có) để xây dựng khu văn phòng mới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại)
Hàng đang đi trên đường	10.264.000	1.395.900.000
Nguyên vật liệu tồn kho, phụ tùng thay thế	18.708.543.872	20.299.092.863
Công cụ, dụng cụ trong kho	104.693.200	696.551.500
Chi phí SXKD dở dang	20.705.898.134	21.339.007.209
Thành phẩm tồn kho	22.909.209.047	14.156.349.693
Hàng hóa	-	12.267.305
	<hr/>	<hr/>
	62.438.608.253	57.899.168.570
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	227.860.026.416	1.009.121.098.291	6.721.783.292	249.000.995	1.243.951.908.994
Mua trong kỳ	-	206.000.000	-	-	206.000.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8)	4.200.919.082	1.727.575.489	-	-	5.928.494.571
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	232.060.945.498	1.011.054.673.780	6.721.783.292	249.000.995	1.250.086.403.565
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	35.762.342.983	266.830.974.022	3.229.084.982	209.734.330	306.032.136.317
Khấu hao trong kỳ	5.261.478.458	34.183.380.886	560.506.574	7.600.002	40.012.965.920
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	41.023.821.441	301.014.354.908	3.789.591.556	217.334.332	346.045.102.237
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	192.097.683.433	742.290.124.269	3.492.698.310	39.266.665	937.919.772.677
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	191.037.124.057	710.040.318.872	2.932.191.736	31.666.663	904.041.301.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.229.085.671.853 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.104.656.371.742 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 15(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 262.096.450 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 203.400.995 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.019.939.120	22.723.977.895
Tăng	2.293.584.542	7.132.306.815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7)	(5.928.494.571)	(25.836.345.590)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>385.029.091</u>	<u>4.019.939.120</u>

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu thể hiện chi phí xây dựng khu văn phòng mới của Công ty.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ván nâng hàng	442.961.663	175.301.514
Khác	847.715.410	166.691.517
	<u>1.290.677.073</u>	<u>341.993.031</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	341.993.031	1.473.045.208
Mua mới	3.500.192.886	2.454.320.412
Phân loại lại (Thuyết minh 9(b))	(1.644.825.000)	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(906.683.844)	(3.585.372.589)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.290.677.073</u>	<u>341.993.031</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bao bì luân chuyển (i)	10.238.625.057	13.267.459.311
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản (ii)	-	3.159.124.146
Khác	637.406.676	821.980.938
	<u>10.876.031.733</u>	<u>17.248.564.395</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	17.248.564.395	46.075.541.483
Mua mới	5.041.117.440	6.869.202.538
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.058.475.102)	(35.377.235.804)
Thanh lý	-	(318.943.822)
Phân loại lại (Thuyết minh 9(a))	1.644.825.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.876.031.733</u>	<u>17.248.564.395</u>

- (i) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (ii) Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ/năm tài chính trong vòng 5 năm kể từ ngày bắt đầu đưa vào hoạt động. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, Công ty hạch toán toàn bộ số dư còn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ này.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba	11.872.798.114	11.872.798.114	11.447.079.419	11.447.079.419
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	76.997.637.778	76.997.637.778	78.748.789.921	78.748.789.921
	<u>88.870.435.892</u>	<u>88.870.435.892</u>	<u>90.195.869.340</u>	<u>90.195.869.340</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết về thời hạn thanh toán của các khoản phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nợ trong hạn chưa thanh toán	88.843.268.892	90.168.702.340
Nợ quá hạn chưa thanh toán	27.167.000	27.167.000
	<u>88.870.435.892</u>	<u>90.195.869.340</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.391.516.826	5.568.998.942
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	43.663.049.112	34.865.672.625
Thuế thu nhập cá nhân	3.468.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.779.355	-
	<u>51.409.813.390</u>	<u>40.434.671.567</u>

(*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 đối với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con, Công ty phải nộp bổ sung 41.153.603.292 Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào ngân sách Nhà nước. Vấn đề này đang được các bên liên quan thảo luận hướng giải quyết. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty không ghi nhận bất kỳ khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung nào vào các báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động, tiền lương tháng 13 và các khoản tiền thưởng phải trả người lao động.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí vận chuyển	148.763.727	405.591.400
Chi phí lãi vay ngắn hạn	231.003.739	259.582.697
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	394.849.500	386.449.500
Chi phí điện	873.937.909	-
Chi phí nước và hơi nước	2.520.895.621	-
Chi phí phải trả khác	1.922.320.814	1.053.879.880
Chi phí lãi vay dài hạn	9.290.089.360	9.935.477.648
	<u>15.381.860.670</u>	<u>12.040.981.125</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	136.213.289	78.450.793
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)	31.297.515.560	2.046.186.120
Quỹ công tác xã hội	682.236.126	682.236.126
Khác	28.681.300	8.343.300
	32.144.646.275	2.815.216.339

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2015		Trong năm		Tại ngày 30.6.2015	
	Giá trị VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Giá trị VNĐ	
Vay ngân hàng (i)	247.445.897.632	389.508.058.522	(508.775.335.745)	63.600.000.000	191.778.620.409	

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng ngắn hạn 120 tỷ Đồng, 100 tỷ Đồng và 80 tỷ Đồng được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi.

Các khoản vay này chịu lãi suất bình quân tương ứng hàng năm từ 4% đến 6%.

(ii) Khoản vay dài hạn đến hạn trả là khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh 4 tổng số tiền là 68 tỷ đồng trong đó Công ty đã trả trước 4.4 tỷ đồng.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2015		Trong năm		Tại ngày 30.6.2015	
	Giá trị VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Giá trị VNĐ	
Vay ngân hàng	213.013.699.655	48.039.925.962	(4.400.000.000)	(63.600.000.000)	193.053.625.617	

Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản giải ngân để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi từ các hạn mức tín dụng sau đây:

(*) Hạn mức tín dụng cho giai đoạn 1 là 753.741.000.000 Đồng và 549.054.000.000 Đồng cho giai đoạn 2 theo hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009 được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn vay là 96 tháng. Khoản vay chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng 1,3%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 7).

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(h) Vay dài hạn (tiếp theo)

(**) Hạn mức tín dụng là 334.000.000.000 Đồng theo hợp đồng tín dụng số 036/HD9TD2-VIB40/15 với thời hạn vay là 60 tháng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ("Ngân hàng"). Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 7).

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	6.432.854.227	-
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 18)	-	6.640.125.136
Tăng khác	51.200.000	52.420.000
Chi trong kỳ/năm	(1.728.687.706)	(259.690.909)
	<u>4.755.366.521</u>	<u>6.432.854.227</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia -Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	299.500.000.000	66,56	299.500.000.000	66,56
Các cổ đông khác	150.500.000.000	33,44	150.500.000.000	33,44
	<u>450.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	45.000.000	450.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ (Trình bày lại)	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	450.000.000.000	-	(9.489.317.595)	440.510.682.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	77.712.930.215	77.712.930.215
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(6.640.125.136)	(6.640.125.136)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(682.236.126)	(682.236.126)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.280.250.272	12.280.250.272
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	450.000.000.000	12.280.250.272	48.621.001.086	510.901.251.358
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.720.565.234	25.720.565.234
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Thuyết minh 28)	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	450.000.000.000	12.280.250.272	33.841.566.320	496.121.816.592

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	25.720.565.234	48.417.909.604
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	572	1.076

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

20 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại)
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	336.806.117.438	457.248.538.041
Doanh thu bán hàng hóa	7.157.763	409.158.886
	<u>336.813.275.201</u>	<u>457.657.696.927</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	286.679.210.059	372.347.873.349
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.154.754	417.327.682
	<u>286.686.364.813</u>	<u>372.765.201.031</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	12.808.215.528	19.975.622.726
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong thời gian xây dựng cơ bản (Thuyết minh 9(b))	3.159.124.139	1.579.562.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	472.880.462
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	-	50.042.161
	<u>15.967.339.667</u>	<u>22.078.107.422</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.682.290	354.650.000
Chi phí nhân công	331.031.109	56.697.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.098.486	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.849.727	29.585.909
Chi phí khác bằng tiền	355.801.842	20.878.728
Chi phí hoạt động thương hiệu trả cho công ty mẹ	-	2.055.000.000
	<u>1.075.463.454</u>	<u>2.516.812.193</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	2.146.807.188	3.004.376.392
Chi phí vật liệu văn phòng	298.597.115	343.731.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.675.655	524.477.982
Thuế và lệ phí	63.877.925	76.808.942
Dịch vụ mua ngoài	662.374.455	529.622.099
Chi phí bằng tiền khác	1.094.436.763	827.729.330
	<u>4.863.769.101</u>	<u>5.306.746.463</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ (Trình bày lại)
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	336.659.938	580.690.694
Thu nhập khác	716.644.968	476.250.616
	<u>1.053.304.906</u>	<u>1.056.941.310</u>
Chi phí khác		
Truy thu thuế	-	(1.004.362.733)
Chi phí khác	(448.064.591)	(360.936.119)
	<u>(448.064.591)</u>	<u>(1.365.298.852)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>605.240.315</u>	<u>(308.357.542)</u>

26 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007, Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2013.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.899.511.499	55.058.034.740
Thuế tính ở thuế suất 22%	6.357.892.530	6.056.383.821
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	62.995.482	-
Ưu đãi miễn thuế	-	(6.056.383.821)
Ưu đãi giảm thuế	(3.241.941.748)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.178.946.264	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	232.887.231.209	307.768.563.455
Chi phí nhân công	11.282.096.062	11.148.588.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.012.965.920	39.576.799.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.205.765.392	4.197.045.247
Chi phí khác bằng tiền	3.345.021.759	4.229.146.289
	<u>300.733.080.342</u>	<u>366.920.143.023</u>

28 CỔ TỨC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.046.186.120	2.050.211.120
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	40.500.000.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(11.248.670.560)	(4.025.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 14)	<u>31.297.515.560</u>	<u>2.046.186.120</u>

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.605.474.516	7.209.127.456

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Euro ("EUR"). Tuy nhiên, rủi ro tiền tệ là thấp do số dư bằng EUR tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là không đáng kể.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 216.750.923 Đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác	121.015.082.167	-	-
Các khoản vay	201.299.713.508	145.013.699.655	48.039.925.962
	<u>322.314.795.675</u>	<u>145.013.699.655</u>	<u>48.039.925.962</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác	93.008.849.553	-	-
Các khoản vay	257.640.957.977	136.000.000.000	77.013.699.655
	<u>350.649.807.530</u>	<u>136.000.000.000</u>	<u>77.013.699.655</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ/năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
<i>i) Doanh thu bán thành phẩm (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	550.036.922.180	762.274.064.440
<i>ii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	174.944.619.024	218.430.026.453
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	4.127.221.440	964.973.813
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	736.537.550
	<u>179.071.840.464</u>	<u>220.131.537.816</u>

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
<i>iii) Chi phí sử dụng thương hiệu</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	2.055.000.000
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.073.011.200	1.274.744.566

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	37.094.665.913	50.539.517.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	116.831	-
Phải trả người bán ngắn hạn(Thuyết minh 10)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	76.997.637.124	78.592.220.476
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	-	122.260.052
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	54	31.668.793
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	600	600
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	-	2.640.000
	<u>76.997.637.778</u>	<u>78.748.789.921</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	26.955.000.000	-

33 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Kết chuyển vay dài hạn tới hạn trả từ vay dài hạn	63.600.000.000	91.800.000.000
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	5.928.494.571	23.415.753.510

33 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**(h) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	437.547.984.484	254.341.679.387

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	(513.175.335.745)	(432.246.218.108)

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	939.522.665	856.860.574
Từ 1 đến 5 năm	3.758.090.658	3.427.442.295
Trên 5 năm	26.481.490.214	24.171.832.542
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	31.179.103.537	28.456.135.411

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nhà làm việc, máy móc và thiết bị	6.372.727.273	1.794.347.110

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu cơ bản đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200 như sau:

- (a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
140	Hàng tồn kho	69.491.683.688	(11.592.515.118)	57.899.168.570
140	Hàng tồn kho	69.491.683.688	(11.592.515.118)	57.899.168.570
200	TÀI SẢN DÀI HẠN			
260	Tài sản dài hạn khác	-	11.592.515.118	11.592.515.118
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	11.592.515.118	11.592.515.118
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu	12.280.250.272	-	12.280.250.272
417	Quý đầu tư phát triển	8.869.069.641	3.411.180.631	12.280.250.272
418	Quý dự phòng tài chính	3.411.180.631	(3.411.180.631)	-

- (b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.698.529.250	(305.040.832.323)	457.657.696.927
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(308.421.460.329)	308.421.460.329	-
31	Thu nhập khác	4.437.569.316	(3.380.628.006)	1.056.941.310
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.224	(148)	1.076

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI



Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập



Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc